

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG*

GS. TSKH. NGUYỄN MINH ĐƯỜNG
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Chúng ta đang trên bước đường công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước để đưa Việt Nam từ một nước nông nghiệp lạc hậu sang một nước công nghiệp hiện đại. Con người và là động lực vừa là mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội (KT -XH). Vì vậy, đào tạo nhân lực (ĐTNL) là yêu cầu bức thiết, là điều kiện tiên quyết để CNH, HĐH đất nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng số lao động đã qua đào tạo ở nước ta chiếm tỉ lệ rất thấp, chỉ có 18,6% [1]. Do đó, năng suất lao động nước ta đứng vào nhóm cuối bảng các nước trong khu vực. Điều này dẫn đến nguy cơ nước ta khó có thể trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2025, đồng thời chúng ta sẽ mất năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập, đặc biệt là khi đã tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP. Bởi vậy, ĐTNL giữ vai trò quyết định, là sự sống còn đối với Việt Nam hiện nay.

Việt Nam đang trong tiến trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường (KTTT). Việc chuyển đổi cơ chế này đang đặt ra những thách thức to lớn đối với ĐTNL nước ta. KTTT đòi hỏi hệ thống đào tạo phải năng động, sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Trong khi đó, ĐTNL nước ta còn mang nhiều dư âm của thời kì bao cấp, bởi vậy cần có những đổi mới mạnh mẽ để ĐTNL có thể thích ứng với nền KTTT.

2. Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH

Để CNH, HĐH đất nước, cần chuyển dịch cơ cấu lao động (CCLĐ) cho phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CKKT). Chiến lược Phát triển KT-XH 2011-2020 nêu rõ: Vào năm 2020, tỉ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30 - 35% lao động xã hội (sẽ còn khoảng 1/2 so với hiện nay), đây là một thách thức to lớn đối với ĐTNL ở nước ta.

Để chuyển dịch CCLĐ như trên, nhiệm vụ cơ bản của hệ thống đào tạo nói chung và các cơ sở đào tạo (CSĐT) nói riêng là phải cung cấp đội ngũ nhân lực có *chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu ngành nghề và trình độ* để đáp ứng cho việc chuyển dịch CCLĐ trong tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế trong phạm vi cả nước cũng như từng vùng, từng địa phương.

Để làm được điều này, nhiệm vụ cấp bách của ĐTNL là phải *quy hoạch lại mạng lưới CSĐT, tái cơ cấu ĐTNL về cơ cấu ngành nghề cũng như trình độ đào tạo cho phù hợp với CCLĐ, đồng thời phải nâng cao chất lượng đào tạo*. Nghị quyết 29 của Trung ương về Đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT đã đề ra nhiệm vụ: "*Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển KT - XH, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực*" [2].

(*) Tham luận tại Hội thảo "Giáo dục và sự chuyển biến kinh tế - xã hội" do Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, Viện Nghiên cứu vì sự Phát triển IRD của Cộng hòa Pháp và Cơ quan trao đổi Hàn lâm DAAD của Cộng hòa Liên bang Đức tổ chức vào ngày 3-4 tháng 11 năm 2015 tại Hà Nội

Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta vẫn chưa thực hiện được nhiệm vụ này. Mạng lưới CSĐT và cơ cấu đào tạo đang ngày càng mất cân đối nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu lao động kĩ thuật (LĐKT) như hiện nay.

Việc quy hoạch ĐTNL dài hạn và trung hạn là hết sức cần thiết để làm định hướng cho ĐTNL, bởi lẽ để thành lập một CSĐT mới, mở một ngành, nghề đào tạo mới cần có thời gian để chuẩn bị. Tuy nhiên, trong nền KTTT, đặc biệt là trong tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam, thị trường lao động (TTLĐ) luôn biến động. Do vậy, bên cạnh việc quy hoạch ĐTNL cần phát triển hệ thống Thông tin TTLĐ để thường xuyên thu thập các biến động của TTLĐ về ngành nghề và trình độ trong phạm vi cả nước cũng như từng địa phương làm cơ sở thực tiễn cho việc điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh hàng năm cho phù hợp với nhu cầu nhân lực (NCNL) của TTLĐ là điều vô cùng cần thiết. Việt Nam đã thành lập một số Trung tâm Thông tin TTLĐ từ nhiều năm nay, nhưng hoạt động chưa hiệu quả, hàng năm chưa đưa ra được những thông tin đầy đủ và đáng tin cậy về biến động từng ngành, nghề và trình độ khác nhau của TTLĐ để cung cấp thông tin cho hệ thống ĐTNL. Do vậy, ĐTNL chưa đáp ứng được NCNL của TTLĐ nên đã gây ra tình trạng đào tạo vừa thừa vừa thiếu nhân lực như hiện nay.

3. Đào tạo nhân lực trong điều kiện KTTT

Trong nền KTTT, hệ thống ĐTNL nói chung và các CSĐT nói riêng phải tham gia vào hai thị trường là TTLĐ và thị trường giáo dục (TTGD).

3.1. TTLĐ ở Việt Nam

Trong nền KTTT, có một loại thị trường đặc biệt được gọi là thị trường sức lao động hay gọi tắt là TTLĐ. *Bên cung là người lao động và bên cầu là người sử dụng lao động. Mặt hàng giao dịch là sức lao động của con người*. Trong tiến trình CNH, HĐH đất nước, với việc ứng dụng ngày càng rộng rãi tiến bộ KHCV và phương tiện sản xuất hiện đại, bên cạnh lao động đơn giản, TTLĐ đang cần ngày càng nhiều lao động kĩ thuật (LĐKT). Tuy nhiên, *bản thân người lao động không thể tự có sức LĐKT mà phải nhờ đến sự tham gia của hệ thống ĐTNL mới có được kiến thức và kĩ năng kĩ thuật cần thiết để giao dịch trên TTLĐ*. Nói cách khác, hệ thống ĐTNL không tham gia trực tiếp mà chỉ tham gia gián tiếp vào TTLĐ. Tuy nhiên, *sự tham gia gián tiếp này đóng vai trò quan trọng, thậm chí là có tính quyết định trong việc tạo ra mặt hàng là sức lao động kĩ thuật* về các ngành nghề và trình độ khác nhau để người lao động và người sử dụng lao động giao dịch trên TTLĐ.

*** Một số đặc điểm của TTLĐ Việt Nam trong thời kì quá độ**

Để tham gia vào TTLĐ một cách có hiệu quả, các nhà quản lí đào tạo cần nhận dạng được những đặc điểm của TTLĐ ở Việt Nam trong thời kì quá độ hiện nay, vốn không giống TTLĐ ở các nước để trên cơ sở đó có



những định hướng và giải pháp đúng đắn cho việc ĐTNL trong điều kiện KTTT. TTLĐ ở nước ta hiện nay có các đặc điểm sau đây [3]:

a) Tính đa dạng

- Tính đa dạng thứ nhất là đang song song tồn tại TTLĐ “chính quy” và TTLĐ “không chính quy”.

TTLĐ chính quy được đặc trưng bởi hợp đồng lao động giữa người lao động với người sử dụng lao động trong đó có quy định tiền lương/tiền công, thuế, có đăng kí và chịu sự quản lí của Nhà nước. TTLĐ chính quy ở nước ta đang trên bước đường hình thành.

TTLĐ không chính quy bao gồm một bộ phận lớn lao động tự do với đặc trưng là người sử dụng lao động và người lao động phần lớn chỉ có “hợp đồng miệng”, không đăng kí, không đóng thuế và không chịu sự thanh tra của Nhà nước.

- Tính đa dạng thứ 2 của TTLĐ là đang cùng tồn tại TTLĐ kĩ thuật và TTLĐ đơn giản.

Với TTLĐ kĩ thuật, người lao động cần được qua đào tạo để có những năng lực cần thiết mới có thể tham gia vào TTLĐ. Với TTLĐ đơn giản, người lao động không cần qua đào tạo. Ở nước ta hiện nay, TTLĐ kĩ thuật cầu đang lớn hơn cung, đặc biệt là các lĩnh vực kĩ thuật cao (high-tech), ngược lại với TTLĐ đơn giản cung lại đang lớn hơn cầu. Tuy nhiên, bản thân TTLĐ không thể tự chuyển bộ phận lao động đơn giản dư thừa sang TTLĐ kĩ thuật còn thiếu để cân bằng TTLĐ. Để làm được điều này, phải có sự tham gia của ĐTNL. Qua đào tạo, một bộ phận lao động đơn giản sẽ trở thành lao động có kĩ năng để tham gia vào TTLĐ kĩ thuật và làm cân bằng TTLĐ. Cung và cầu của TTLĐ kĩ thuật về các ngành nghề cũng luôn biến động và mất cân bằng. Bởi vậy, chỉ có điều chỉnh cơ cấu ĐTNL mới có thể giải quyết được sự mất cân bằng giữa cung và cầu của TTLĐ kĩ thuật về cơ cấu ngành nghề và trình độ.

b) Tính không ổn định

CCKL từng bước được chuyển đổi để phù hợp với CCKT trong tiến trình CNH, HĐH. Điều này làm cho cung-cầu nhân lực của TTLĐ luôn biến động và không ổn định, dẫn đến tất yếu là phải điều chỉnh kế hoạch đào tạo hàng năm cho phù hợp với nhu cầu. Do vậy, cần phải có biện pháp thường xuyên thu thập thông tin TTLĐ, nắm bắt được sự biến động về nhu cầu LĐKT của TTLĐ để điều chỉnh kế hoạch đào tạo nhân lực hàng năm cho phù hợp.

c) Tính toàn cầu

Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO và sẽ là thành viên của cộng đồng kinh tế ASEAN. Chúng ta đã tham gia vào thị TTLĐ quốc tế, xuất khẩu và nhập khẩu từ lao động đơn giản đến chuyên gia. Mở rộng TTLĐ ra nước ngoài là một định hướng quan trọng, đặc biệt là nước ta đang có chiều hướng dư thừa lao động khi nền sản xuất của chúng ta chưa phát triển. Do vậy, mặc dầu đang trên bước đường hình thành, TTLĐ của chúng ta cũng đã mang tính toàn cầu.

ĐTNL cần quan tâm đến đặc điểm này, nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo và xây dựng một số trường trọng điểm đạt chuẩn khu vực và chuẩn quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập quốc tế.

3.2. Thị trường giáo dục

Đã có một số công trình nghiên cứu và cũng đã và đang có nhiều tranh luận về vấn đề này qua các phương tiện thông tin đại chúng như “Có nên thương mại hóa giáo dục?” “Có hay không có TTGD?”. Nhìn chung đang

có hai quan điểm khác nhau. Một số nhà khoa học và nhà quản lí giáo dục cho rằng không có TTGD, một số khác cho rằng đang hình thành một TTGD ở nước ta.

Những người cho rằng không có TTGD luận giải rằng: *Giáo dục không phải là hàng hóa*, giáo dục là một dịch vụ công do nhà nước đảm bảo, mọi người đều được thụ hưởng, do vậy, không thể thương mại giáo dục và không có TTGD. Những người cho rằng có một TTGD đang hình thành ở nước ta đã dựa vào những luận cứ sau đây:

- Về mặt lí luận: Trong tác phẩm kinh điển “Tư bản”, C. Mác đã viết: “Hàng hóa trước hết là nhờ có những thuộc tính của nó mà thỏa mãn được một loại nhu cầu nào đó của con người. Dù cho những nhu cầu đó do dạ dày hay do trí óc tạo nên, thì bản chất của chúng vẫn không làm cho vấn đề thay đổi”. Như vậy, *dịch vụ giáo dục (DVGD) là một hàng hóa vì nó làm thỏa mãn nhu cầu về kiến thức và kĩ năng của con người. Có hàng hóa, có bên cung, có bên cầu, có trao đổi hàng hóa trên quan hệ hàng-tiền là có một thị trường.*

- Về mặt pháp lí: Sau khi là thành viên chính thức của WTO, Chính phủ Việt Nam cũng đã kí và cam kết thực hiện Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ GATS, trong đó quy định *giáo dục là một trong 12 lĩnh vực dịch vụ thương mại và tất cả các hoạt động giáo dục có thu học phí, hoặc mang tính thương mại đều thuộc phạm trù thương mại giáo dục.*

- Về mặt thực tiễn: Một thực tế đang diễn ra trên đất nước ta là trong những năm qua, đã xuất hiện nhiều trường mang nhãn hiệu nước ngoài từ trường phổ thông đến đại học. Những trường này thu học phí rất cao nhưng vẫn đang được xã hội chấp nhận. Bên cạnh đó, HS/SV tất cả các cấp, bậc học ở nước ta từ mẫu giáo đến đại học đều đang phải đóng học phí và các loại phí khác để được hưởng thụ dịch vụ giáo dục.

Như vậy, muốn hay không thì về lí luận, về pháp lí cũng như thực tiễn cho thấy đã bắt đầu hình thành một TTGD ở Việt Nam. *TTGD là nơi trao đổi hàng hóa (dịch vụ giáo dục) giữa bên cung là các CSĐT nói riêng và hệ thống đào tạo nói chung với bên cầu là người học. Người sử dụng lao động trên quan hệ hàng-tiền với sự điều tiết của nhà nước.*

*** Đặc điểm của TTGD Việt Nam**

- TTGD là một thị trường không hoàn thiện, với những lí do sau:

Hàng hóa của TTGD là một loại hàng hóa đặc biệt - hàng hóa phi vật thể. Trong thời kì bao cấp trước đây, giáo dục được coi là phúc lợi xã hội, là dịch vụ công và nhà nước phải bao cấp hoàn toàn, ngày nay đã không còn phù hợp. Trong nền KTTT, DVGD (hàng hóa của TTGD) vừa là dịch vụ công vừa là dịch vụ tư bởi lẽ DVGD vừa mang lại lợi ích cho cả quốc gia, vừa mang lại lợi ích cho bản thân người học.

Lợi ích công mà giáo dục mang lại cho đất nước là phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ và phát triển đội ngũ nhân lực quốc gia để CNH, HĐH đất nước. Do vậy, nhà nước phải đầu tư cho những người cung cấp DVGD kể cả trường công lẫn trường tư.

Lợi ích tư mà giáo dục mang lại trực tiếp cho mỗi người học là họ sẽ sở hữu cho riêng mình những kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp cần thiết để phát triển nhân cách, trở thành người lao động có phẩm giá hơn và có

thể tìm được việc làm tốt hơn với mức lương cao hơn. Do vậy, họ cũng phải chi trả một phần chi phí (không phải chi trả ngang giá) cho những người cung cấp DVGD.

Vấn đề là sự *chia sẻ chi phí* của nhà nước và cả nhân người học với tỉ lệ thế nào cho hợp lí trong từng hoàn cảnh cụ thể? Điều đó *phụ thuộc vào chính sách* điều tiết của nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa đối với từng loại CSGD cũng như với người học để đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận với giáo dục, đặc biệt là với diện chính sách và những nhóm yếu thế trong xã hội.

- "*Tinh chất*" và "*mức độ thị trường*" trong TTGD không đồng nhất mà có sự khác biệt đối với các cấp học, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở giáo dục, đối tượng người học, phương thức cung ứng DVGD trong quan hệ đối tác công-tư (Public-Private Partnership - PPP).

Với cấp học "*phổ cập bắt buộc*" (compulsory), DVGD thuần túy là một dịch vụ công và không có tính thị trường. Giáo dục "*phổ cập bắt buộc*" là một sự bắt buộc đối với người cung cấp DVGD cũng như người được hưởng thụ DVGD. Vì vậy, Nhà nước phải bao cấp toàn bộ mọi chi phí để thực hiện được trình độ dân trí tối thiểu của quốc gia.

Sau cấp phổ cập bắt buộc, *tính thị trường đậm dần từ GDPT đến GDNN cho đến giáo dục đại học*, bởi lẽ để đảm bảo tính công bằng xã hội trong cơ hội tiếp cận với giáo dục, những người được hưởng DVGD trình độ cao hơn sẽ có cơ hội tìm được việc làm có lương và chế độ đãi ngộ cao hơn cũng như địa vị xã hội cao hơn. Họ cũng có thể "hoàn vốn" trong một thời gian lao động ngắn hơn, do vậy họ sẽ phải chi trả chi phí cho DVGD cao hơn.

Các trường tư thực có tính thị trường cao hơn các trường công, bởi lẽ họ được nhà nước đầu tư ít hơn, phải tự hạch toán là chủ yếu, do vậy phải thu học phí cao hơn. CSGD cung cấp DVGD chất lượng cao tính thị trường cũng cao hơn. Với đối tượng người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, khuyết tật, diện chính sách, HS vùng sâu, vùng xa, dân tộc ít người, ... cần được nhà nước bao cấp một phần hoặc toàn phần.

Tóm lại, đã đến lúc chúng ta phải thừa nhận sự tồn tại khách quan của TTGD, kịp thời có những chính sách và cơ chế quản lí phù hợp để tạo điều kiện cho TTGD phát triển đúng hướng: hạn chế tối đa được những mặt tiêu cực mà cơ chế thị trường có thể mang lại đồng thời tận dụng được những ưu việt có tính thời đại của nó để phát triển ĐTNL của nước nhà.

3.3. Đào tạo nhân lực với quy luật của thị trường

Để thích ứng với KTTT, cùng với sự đổi mới về cơ chế quản lí kinh tế, cơ chế quản lí về ĐTNL cũng cần được thay đổi theo. Trong nền KTTT, ĐTNL phải tuân thủ các quy luật của thị trường.

- **Quy luật cung - cầu:** Nhu cầu LĐKT của TTLĐ luôn thay đổi trong tiến trình CNH, HĐH đất nước. Khi cung LĐKT đáp ứng được cầu thì TTLĐ được *cân bằng* và phát triển. Nếu cung lao động vượt quá cầu tới một mức độ nào đó thì TTLĐ trở nên "*khủng hoảng thừa*", dẫn đến một bộ phận lao động không tìm được việc làm hoặc bị mất việc làm và thất nghiệp. Ngược lại, nếu cầu về lao động vượt quá cung tới một mức độ nào đó thì TTLĐ bị "*khủng hoảng thiếu*" và sản xuất không phát triển được.

Nếu tuân thủ quy luật cung-cầu thì ĐTNL giữ một vai trò quan trọng trong việc *cân bằng TTLĐ* để tránh khủng

hoảng thiếu hoặc khủng hoảng thừa LĐKT và sẽ kích thích TTLĐ phát triển. Nhưng nếu ĐTNL không tuân thủ quy luật cung-cầu, những ngành nghề và trình độ đã bão hòa LĐKT mà vẫn cứ tiếp tục tuyển sinh để đào tạo hoặc những ngành nghề và trình độ đang thiếu LĐKT mà không tuyển sinh để đào tạo thì bản thân hệ thống ĐTNL nói chung và các CSĐT nói riêng lại góp phần gây nên khủng hoảng thừa hoặc khủng hoảng thiếu LĐKT của TTLĐ.

Hiện nay, chúng ta chưa tuân thủ quy luật cung-cầu nên hàng năm có hàng vạn HS/SV tốt nghiệp các trường đại học và dạy nghề không tìm được việc làm. Trong khi đó, các doanh nghiệp lại không tuyển dụng được lao động trong nước mà đang phải nhập khẩu hàng vạn lao động nước ngoài từ công nhân đến kĩ sư. Điều này đã gây nên lãng phí to lớn về tiền của cho nhà nước, cho xã hội cũng như cho người học, đồng thời đây là một nghịch lí mà chúng ta đang phải gánh chịu.

- **Quy luật giá trị:** Trong KTTT, quy luật giá trị có một ý nghĩa quan trọng. Với nhà trường, muốn có những sản phẩm chất lượng cao cần chi phí cao, phải đầu tư cao. Với người học, muốn được hưởng thụ dịch vụ giáo dục chất lượng cao để có nhiều cơ hội tìm được việc làm thì phải đóng học phí cao. Mặt khác, những sản phẩm đào tạo với chất lượng cao phải được đánh giá cao hơn, phải có giá hơn, không thể đánh giá đồng loạt như nhau. Bởi vậy, ở nhiều nước, các CSĐT được chia thành các đẳng cấp khác nhau: đẳng cấp quốc tế, cấp quốc gia, cấp địa phương, cộng đồng. Theo đó, SV tốt nghiệp cũng có nhiều loại bằng tốt nghiệp: bằng xanh, bằng đỏ, bằng cấp quốc gia, bằng của từng trường...

Với quy luật giá trị, các CSĐT cũng như LĐKT có chất lượng khác nhau phải được đối xử khác nhau, không thể cào bằng trong chính sách đầu tư, chính sách đào tạo cũng như chính sách sử dụng LĐKT. Chỉ có như vậy mới tạo được động lực cho các CSĐT cũng như của người học phấn đấu vươn lên để đạt chất lượng cao. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo phải được TTLĐ đánh giá chứ không phải nhà trường tự đánh giá như hiện nay. Nghị quyết 29 cũng đã nêu rõ: "*Coi sự chấp nhận của TTLĐ đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp...*". Hiện nay chúng ta cũng chưa tuân thủ quy luật giá trị nên chưa xếp hạng được đẳng cấp các CSĐT, đầu tư chưa thỏa đáng và còn dàn trải, dẫn đến chất lượng đào tạo thấp.

- **Quy luật cạnh tranh:** Trong KTTT, cạnh tranh lành mạnh là một động lực cho sự phát triển. Những trường đào tạo với chất lượng cao sẽ có uy tín trong xã hội, có nhiều người đến học và sẽ ngày càng phát triển. Ngược lại, những trường đào tạo với chất lượng thấp sẽ có nguy cơ bị xã hội đào thải. Trong tiến trình hội nhập, các CSĐT không chỉ phải cạnh tranh với các CSĐT trong nước mà còn phải cạnh tranh với các CSĐT của nước ngoài để tồn tại và phát triển. Do vậy, *nâng cao chất lượng nhà trường và chất lượng đào tạo đang là một yêu cầu bách hiện nay, nếu không sẽ mất năng lực cạnh tranh và có thể thất bại ngay trên sân nhà.*

Thực trạng hiện nay, chúng ta cũng chưa tuân thủ quy luật cạnh tranh nên nhiều trường yếu kém vẫn tồn

(Xem tiếp trang 16)